

Số: 3483 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Vang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 576/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Vang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu %
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.294,49	48,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.019,56	25,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.902,36	20,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.117,20	4,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	797,87	3,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.832,35	7,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	273,34	1,16
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	756,36	3,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.567,52	6,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11,75	0,05
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,74	0,15
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.716,55	49,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.096,75	4,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	202,45	0,86
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,10	0,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	106,54	0,45
2.5	Đất an ninh	CAN	11,18	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	247,26	1,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,93	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,91	0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	81,94	0,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	156,43	0,66
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,09	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	231,38	0,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	34,28	0,15
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	0,06
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	157,47	0,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,56	0,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,07	0,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.018,07	8,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.383,45	5,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	600,18	2,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu %
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	14,60	0,06
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,07	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,35	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,34	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,22	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,08	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,76	0,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,96	0,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	168,09	0,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.161,64	9,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.436,65	23,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5.138,34	21,84
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	298,31	1,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	520,18	2,21
	<i>Trong đó</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	520,18	2,21
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

2. Kế hoạch thu hồi năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	66,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	16,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,57
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	37,74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,30
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,42
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,27
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
-----	----------------------	----	-----------

			(ha)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	96,18
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	17,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,57
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,00
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/PNN	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/PNN	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/PNN	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/PNN	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	11,75
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,54
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2,44
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,10
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	27,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,08
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,04
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Vang (theo quy định tại Phụ lục số IV kèm Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 04/CH, 17/CH, 18/CH, 19/CH, 20/CH, 24/CH, 25/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Vang.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Vang (*chi tiết theo các Phụ lục I, II, III đính kèm*).

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, hệ thống phụ biểu, bản đồ trình phê duyệt nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. (*chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.
4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. *(chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm).*

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Vang vẫn tiếp tục thực hiện khi Thành phố Huế được thành lập theo Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện Phú Vang;
- VP: Lãnh đạo và CV: NĐ, QHXT;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, XT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Quý Phương

Phụ lục I:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
(QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78,79 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)**

(Kèm theo Quyết định số: 3483/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		86.51
1	Bãi cát hạ cánh trực thăng (Bộ CHQS tỉnh)	Xã Phú Thuận	1.35
2	Trường bắn biển Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK4 với diện tích 107,56 (Trong đó: Xã Vinh An: 81,64 ha; Xã Vinh Mỹ: 25,92 ha)	Xã Vinh An	81.64
3	Mở rộng trụ sở công an huyện	Thị trấn Phú Đa	1.53
4	Trụ sở Công an xã Phú Lương	Xã Phú Lương	0.19
5	Trụ sở Công an xã Phú An	Xã Phú An	0.20
6	Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	0.12
7	Trụ sở Công an xã Phú Hồ	Xã Phú Hồ	0.15
8	Trụ sở Công an xã Phú Diên	Xã Phú Diên	0.14
9	Trụ sở Công an xã Vinh Hà	Xã Vinh Hà	0.10
10	Trụ sở Công an xã Phú Thuận	Xã Phú Thuận	0.18
11	Trụ sở Công an xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	0.12
12	Trụ sở Công an xã Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	0.12
13	Trụ sở Công an xã Phú Hải	Xã Phú Hải	0.12
14	Trụ sở Công an xã Phú Gia	Xã Phú Gia	0.18
15	Trụ sở Công an thị trấn Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	0.12
16	Trụ sở Công an xã Vinh An	Xã Vinh An	0.12
17	Trụ sở Công an xã Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân	0.13
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư		1.06
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của Tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1). (Thị trấn Phú Đa 0,03 ha; xã Phú Lương 0,03 ha)	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Lương	0.06
2	Trạm biến áp 110 Kv Vinh Thanh và đầu nối	Xã Vinh Thanh Xã Phú Gia TT Phú Đa	1.00
III	Danh mục công trình, dự án theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh		
A	DỰ ÁN THU HỒI ĐỂ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT		11.40
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tây Hồ (Khu vực đường Phú Hồ, Phú Lương)	Xã Phú Hồ	1.00
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Văn Giang (Đông B) giai đoạn 4	Xã Phú Lương	1.50
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Lương Lộc	Xã Phú Lương	1.20

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Dưỡng Mong	Xã Phú Mỹ	0.18
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phước Linh	Xã Phú Mỹ	1.00
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Diên Đại	Xã Phú Xuân	1.50
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phường 4	Xã Vinh Hà	1.70
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3	Xã Vinh Thanh	0.50
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bắc Thượng, xã Vinh An ((Tổng diện tích 3,36 ha - Hiện nay đã thực hiện 1 phần diện tích khoảng 1,86 ha). Phần diện tích còn lại tiếp tục thực hiện)	Xã Vinh An	1.50
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 1	Xã Vinh Thanh	0.60
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Thiên Thượng	Xã Vinh Xuân	0.72
B	DỰ ÁN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT		655.40
B1	Công trình, dự án theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND tỉnh		296.00
1	Khu đô thị Phú Mỹ, huyện Phú Vang	Xã Phú Mỹ	36.00
2	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Vinh An, huyện Phú Vang	Xã Vinh An	200.00
*	Công trình liên huyện		
3	Khu đô thị xã Phú Dương, phường Phú Thượng, thành phố Huế và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang thuộc Khu C – Đô thị mới An Vân Dương. Tổng quy mô diện tích là 151 ha (Trong đó: 91,0 ha thuộc địa bàn thành phố Huế; 60,0 ha thuộc địa bàn huyện Phú Vang)	Xã Phú Dương, phường Phú Thượng, thành phố Huế và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	60.00
B2	Công trình, dự án thu hồi đất tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 để lập hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ (Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị)		359.40
1	Khu đô thị Phú Hồ 1	Xã Phú Hồ	245.00
2	Khu đô thị du lịch chữa bệnh Khu vực Mỹ An (Khu D An Vân Dương)	Thành phố Huế và huyện Phú Vang	114.40
C	DỰ ÁN XÂY DỰNG, ĐẦU TƯ HẠ TẦNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI		105.71
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Đông A đến cụm dân cư Vĩnh Lưu	Xã Phú Lương	0.90
2	Đường liên xã ven phá Phú Xuân - Phú Đa	Xã Phú Xuân	0.50
3	Hạ tầng đô thị Phú Đa, huyện Phú Vang (Tuyến đường Huỳnh Khái nối dài)	Thị trấn Phú Đa	0.30
4	Đường quy hoạch liên xã Vinh Thanh – Vinh Xuân (giai đoạn 1) (Tổng diện tích 3,8 ha - Hiện nay đã thực hiện đoạn qua xã Vinh Thanh diện tích khoảng 1,16 ha). Phần diện tích còn lại tại xã Vinh Xuân.	Xã Vinh Xuân	2.64
5	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Thịnh đến khu NTTS thôn Kế Võ	Xã Vinh Xuân	0.16
6	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản Phú Gia	Xã Phú Gia	1.00
7	Tuyến Tân Phú về Nghĩa Lập, tuyến đình làng Mộc Trụ, tuyến Bà Cầm thôn Nghĩa Lập	Xã Phú Gia	0.50

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
8	Hạ tầng phát triển dịch vụ du lịch đầm Sam Chuẩn (hệ thống đường giao thông)	Xã Phú An	1.00
9	Nâng cấp, sửa chữa Tỉnh lộ 10A (đoạn còn lại của xã Phú Lương và TT Phú Đa)	Xã Phú Lương; Thị trấn Phú Đa	3.67
10	Giải phóng mặt bằng phạm vi lộ giới Tỉnh Lộ 10 phục vụ dự án xây dựng Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	0.03
11	Cầu qua phá Tam Giang nối thị trấn Phú Đa đi xã Vinh Xuân huyện Phú Vang.	Thị trấn Phú Đa; Xã Vinh Xuân,	8.00
12	Đường Tây phá Tam giang - Cầu Hai nối dài (Đoạn Phú Đa - Phú Gia)	Thị trấn Phú Đa; Xã Phú Gia	7.56
13	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường JBIC, thị trấn Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	0.70
14	Đường nội thị 3 (khe làng) xã Vinh Thanh (giai đoạn 1)	Xã Vinh Thanh	0.60
15	Đập tràn khe ngang và đường liên thôn 5 đến thôn 6	Xã Vinh Thanh	0.20
16	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Hà Mướt	Xã Vinh Hà	1.00
17	Mở rộng trường Mầm non Phú Hải	Xã Phú Hải	0.47
18	Mở rộng Trường Tiểu học Phú Mỹ 1	Xã Phú Mỹ	0.50
19	Xây dựng 8 phòng trường mầm non Phú Mỹ (Cơ sở Vinh Vệ)	Xã Phú Mỹ	0.50
20	Trường mầm non Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	1.00
21	Mở rộng trường mầm non xã Phú Gia (06 phòng Trường mầm non xã Phú Gia (cơ sở Mong B)	Xã Phú Gia	0.50
22	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phú Diên	Xã Phú Diên	15.00
23	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ biển đoạn qua xã Phú Thuận (đoạn còn lại tiếp giáp với đoạn kè đã đầu tư)	Xã Phú Thuận	4.76
24	Kênh thoát lũ Đập Vòng Phú Đa 1	Thị trấn Phú Đa	1.30
25	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua thôn Tân An - Trung An - Xuân An, xã Phú Thuận, huyện Phú Vang	Xã Phú Thuận	7.20
*	Công trình liên huyện		
26	Dự án Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An	Huyện Phú Vang	45.50
27	Hệ thống tiêu thoát lũ Phở Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê tại huyện Phú Vang - thành phố Huế (Điều chỉnh, bổ sung địa điểm, diện tích thực hiện). Tổng quy mô diện tích 34.743 ha). Trong đó huyện Phú Vang với diện tích 0.22 ha và thành phố Huế với diện tích 34.523 ha).	Xã Phú Dương, Xã Phú Mậu, Xã Phú Thanh, Phường Vỹ Dạ, Phường Phú Thượng, Phường Thuận An - thành phố Huế; Xã Phú An - huyện Phú Vang	0.22
TỔNG CỘNG			860.08

Phụ lục II:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2025
(QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 122 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)

(Kèm theo Quyết định số: 3483/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh							
A	DỰ ÁN THU HỒI ĐỂ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT		9.58	7.58	0.00	0.00	1.50
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tây Hồ (Khu vực đường Phú Hồ, Phú Lương)	Xã Phú Hồ	1.00	1.00			
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Văn Giang (Đông B) giai đoạn 4	Xã Phú Lương	1.50	1.50			
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Lương Lộc	Xã Phú Lương	1.20	1.20			
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Dưỡng Mong	Xã Phú Mỹ	0.18	0.18			
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phước Linh	Xã Phú Mỹ	1.00	1.00			
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Diên Đại	Xã Phú Xuân	1.50	1.00			
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phường 4	Xã Vinh Hà	1.70	1.70			
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bắc Thượng, xã Vinh An ((Tổng diện tích 3,36 ha - Hiện nay đã thực hiện 1 phần diện tích khoảng 1,86 ha). Phần diện tích còn lại tiếp tục thực hiện)	Xã Vinh An	1.50				1.50
B	DỰ ÁN XÂY DỰNG, ĐẦU TƯ HẠ TẦNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI		104.85	23.39	6.87	0.00	10.07
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Đông A đến cụm dân cư Vĩnh Lưu	Xã Phú Lương	0.9	0.19			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
2	Đường quy hoạch liên xã Vinh Thanh – Vinh Xuân (giai đoạn 1) (Tổng diện tích 3,8 ha - Hiện nay đã thực hiện đoạn qua xã Vinh Thanh diện tích khoảng 1,16 ha). Phần diện tích còn lại tại xã Vinh Xuân.	Xã Vinh Xuân	2.64	2.16			
3	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Thịnh đến khu NTTS thôn Ké Võ	Xã Vinh Xuân	0.16	0.10			
4	Hạ tầng phát triển dịch vụ du lịch đầm Sam Chuồn (hệ thống đường giao thông)	Xã Phú An	1.00	0.80			
5	Giải phóng mặt bằng phạm vi lộ giới Tỉnh Lộ 10 phục vụ dự án xây dựng Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	0.03	0.03			
6	Cầu qua phá Tam Giang nối thị trấn Phú Đa đi xã Vinh Xuân huyện Phú Vang.	Thị trấn Phú Đa; Xã Vinh Xuân,	8.00	4.00			
7	Đường Tây phá Tam giang - Cầu Hai nối dài (Đoạn Phú Đa - Phú Gia)	Thị trấn Phú Đa; Xã Phú Gia	7.56				0.07
8	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường JBIC, thị trấn Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	0.70	0.20			
9	Đập tràn khe ngang và đường liên thôn 5 đến thôn 6	Xã Vinh Thanh	0.20	0.10			
10	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Hà Mướt	Xã Vinh Hà	1.00	1.00			
11	Mở rộng trường Mầm non Phú Hải	Xã Phú Hải	0.47	0.47			
12	Mở rộng Trường Tiểu học Phú Mỹ 1	Xã Phú Mỹ	0.50	0.42			
13	Xây dựng 8 phòng trường mầm non Phú Mỹ (Cơ sở Vinh Vệ)	Xã Phú Mỹ	0.50	0.50			
14	Mở rộng trường mầm non xã Phú Gia (06 phòng Trường mầm non xã Phú Gia (cơ sở Mong B)	Xã Phú Gia	0.50	0.2			
15	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ biển đoạn qua xã Phú Thuận (đoạn còn lại tiếp giáp với đoạn kè đã đầu tư)	Xã Phú Thuận	4.76		2.13		
16	Kênh thoát lũ Đập Vòng Phú Đa 1	Thị trấn Phú Đa	1.30	1.00			
17	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua thôn Tân An - Trung An - Xuân An, xã Phú Thuận, huyện Phú Vang	Xã Phú Thuận	7.20		1.40		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
18	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Vinh Thanh	1.12		0.84		
19	Trụ sở Công an xã Phú An	Xã Phú An	0.20	0.20			
20	Trụ sở Công an xã Phú Diên	Xã Phú Diên	0.14	0.03			
21	Trụ sở Công an xã Phú Hồ	Xã Phú Hồ	0.15	0.15			
22	Trụ sở Công an xã Phú Lương	Xã Phú Lương	0.19	0.15			
23	Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	0.12	0.12			
24	Mở rộng trụ sở công an huyện	Thị trấn Phú Đa	1.53	1.07			
25	Dự án Trung tâm giới thiệu, trưng bày các sản phẩm xây dựng tại khu đất có ký hiệu DV 23 thuộc C- Đô thị mới An Vân Dương	Xã Phú Mỹ	1.09	1.00			
26	Dự án Trung tâm thương mại và siêu thị vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp tại khu đất DV22-2 thuộc khu C – Đô thị mới An Vân Dương	Xã Phú Mỹ	2.39	2.20			
27	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phú Diên	Xã Phú Diên	15.00	7.30			
*	Công trình liên huyện						
28	Dự án Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An	Huyện Phú Vang	45.50		2.50		10.00
	TỔNG CỘNG		114.43	30.97	6.87	0.00	11.57

Phụ lục III:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3483/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Đức Lam Trung	Thị trấn Phú Đa	2.20
2	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thị trấn Phú Đa (giáp Đường Đỗ Quỳnh)	Thị trấn Phú Đa	2.7
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Truyền (Cạn Bọt Miếu)	Xã Phú An	3.50
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Kế Sung, xã Phú Diên (Vị trí 1)	Xã Phú Diên	3.20
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Kế Sung, xã Phú Diên (Vị trí 2)	Xã Phú Diên	2.55
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Diêm Tụ	Xã Phú Gia	2.40
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Diêm Tụ	Xã Phú Gia	1.25
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đồng Di, xã Phú Hồ (Di Đông)	Xã Phú Hồ	0.55
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Văn Giang (Đông B) giai đoạn 2	Xã Phú Lương	1.30
10	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Vinh Vệ, xã Phú Mỹ (OTT31)	Xã Phú Mỹ	2.80
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Vinh Vệ - Phước Linh giai đoạn 2 (bổ sung)	Xã Phú Mỹ	0.52
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Vinh Vệ - Phước Linh (giai đoạn 2)	Xã Phú Mỹ	1.50
13	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vinh Vệ-Phước Linh, xã Phú Mỹ (giai đoạn 1)	Xã Phú Mỹ	1.10
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn thôn An Lưu, xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	1.72
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bắc Thượng, xã Vinh An	Xã Vinh An	3.36
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, Vinh Thanh giai đoạn 3,4 (Thuộc dự án Khu dân cư nông thôn tại dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh)	Xã Vinh Thanh	2.80
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn 3, xã Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	0.45
18	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn 3, xã Vinh Thanh (gđ2)	Xã Vinh Thanh	1.40
19	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Kế Võ, xã Vinh Xuân (giai đoạn 1) (HTKT khu dân cư thôn Xuân Thiên Thượng, xã Vinh xuân (Giai đoạn 1)	Xã Vinh Xuân	1.20
20	Chỉnh trang khu đất ở tổ dân phố Hòa Tây, thị trấn Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	1.20
21	Khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Trữ Thượng (2 vị trí)	Xã Phú Gia	0.63
22	Khu dân cư nông thôn thôn Trùng Hà	Xã Phú Gia	0.04
23	Khu dân cư nông thôn tại thôn Lương Lộc	Xã Phú Lương	0.40
24	Khu dân cư nông thôn tại thôn An Mỹ	Xã Vinh An	0.4
25	Khu dân cư nông thôn tại thôn Xuân Thiên Thượng (02 vị trí)	Xã Vinh Xuân	0.10
26	Khu đất ở xen ghép TDP Đức Lam Trung	Thị trấn Phú Đa	0.22
27	Khu đất ở xen ghép TDP Lương Viện	Thị trấn Phú Đa	0.15
28	Khu xen ghép thôn Thanh Dương	Xã Phú Diên	0.10
29	Khu xen ghép thôn Diên Lộc	Xã Phú Diên	0.06
30	Khu đầu giá xen ghép thôn Cự Lại Trung	Xã Phú Hải	0.04
31	Khu dân cư xen ghép các thôn (05 vị trí)	Xã Phú Hồ	0.41
32	Khu dân cư xen ghép thôn Dưỡng Mong (Đất giao cho hộ gia đình chưa có đất ở, hộ nghèo, hộ chính sách,... trên địa bàn huyện theo quy định Luật Đất đai năm 2013)	Xã Phú Mỹ	0.03
33	Khu phân lô xen ghép thôn Vinh Vệ	Xã Phú Mỹ	0.06
34	Khu dân cư xen ghép thôn Tân An, Xuân An, An Dương 1	Xã Phú Thuận	0.06
35	Khu dân cư xen ghép thôn phường 2	Xã Vinh Hà	0.65
36	Khu xen ghép thôn 3	Xã Vinh Thanh	0.03

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
37	Đất ở xen ghép thôn 1	Xã Vinh Thanh	0.05
38	Khu dân cư xen ghép thôn 2	Xã Vinh Thanh	0.04
39	Khu dân cư xen ghép thôn Xuân Thiên Hạ (2 vị trí)	Xã Vinh Xuân	0.06
40	Khu dân cư xen ghép thôn Xuân Thiên Thương	Xã Vinh Xuân	0.08
41	Khu dân cư xen ghép	Xã Phú Diên	0.15
		Xã Phú Mỹ	0.04
		Xã Phú Hồ	0.08
		Xã Phú Hải	0.04
42	Hạ tầng phát triển du lịch - dịch vụ biển Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	1.2
43	Dự án Trung tâm giới thiệu, trưng bày các sản phẩm xây dựng tại khu đất có ký hiệu DV 23 thuộc C- Đô thị mới An Vân Dương	Xã Phú Mỹ	1.09
44	Dự án Trung tâm thương mại và siêu thị vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp tại khu đất DV22-2 thuộc khu C – Đô thị mới An Vân Dương	Xã Phú Mỹ	2.39
45	Khu du lịch nghỉ dưỡng Vincontecs-Huế	Xã Phú Thuận	18.30
46	Cơ sở sản xuất kinh doanh giày da	Xã Vinh Thanh	0.08
47	Mở rộng Trụ sở HĐND-UBND xã Phú Thuận	Xã Phú Thuận	0.05
48	Mở rộng trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	0.20
49	Trung tâm văn hóa xã Phú Lương (san lấp san nền)	Xã Phú Lương	0.30
50	Trung tâm văn hóa xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	0.35
51	Công trình Trường Mầm non Phú Đa 1	Thị trấn Phú Đa	1.46
52	Mở rộng Trường THCS Phú Hải	Xã Phú Hải	0.40
53	Mở rộng mầm non Phú Diên	Xã Phú Diên	0.70
54	Mở rộng Trường Mầm non Phú Hồ	Xã Phú Hồ	0.15
55	Mở rộng Trường Mầm non Phú Thuận	Xã Phú Thuận	0.48
56	Mở rộng Trường Mầm non Phú Xuân (Cơ sở thôn Quảng Xuyên)	Xã Phú Xuân	0.42
57	Mở rộng trường THCS Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	0.40
58	Mở rộng trường Mầm non Vinh Phú (Cơ sở Trùng Hà)	Xã Phú Gia	0.05
59	Sân bóng Mini kết hợp dịch vụ đi kèm	Xã Vinh Thanh	0.60
60	Điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất tại huyện Phú Vang (Xã Phú Xuân 0,01 ha; xã Vinh Xuân 0,02ha)	Xã Phú Xuân; Xã Vinh Xuân	0.03
61	Hạ tầng khu chăn nuôi tập trung	Xã Phú Xuân	11.5
62	Trang trại chăn nuôi tại thôn 5, xã Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	0.25
63	Trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã Vinh Xuân	1.00
64	Quý đất nông nghiệp bồi thường cho người có đất thu hồi để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Đông A đến cụm dân cư Vĩnh Lưu	Xã Phú Lương	0.19
65	Quý đất nông nghiệp bồi thường cho người có đất thu hồi để thực hiện dự án Mở rộng trường mầm non xã Phú Gia (06 phòng Trường mầm non xã Phú Gia (cơ sở Mong B)	Xã Phú Gia	0.32
66	Quý đất trong các khu dân cư thực hiện đấu giá trên địa bàn huyện Phú Vang	Xã Phú An	1.35
		Thị trấn Phú Đa	0.57
		Xã Phú Diên	1.29
		Xã Phú Mỹ	3.14
		Xã Phú Hồ	0.77
		Xã Phú Lương	1.63
		Xã Phú Xuân	1.27
		Xã Phú Gia	0.19
		Xã Vinh An	2.23
		Xã Vinh Xuân	0.46
		Xã Phú Thuận	0.15
		Xã Vinh Hà	0.44
		Xã Vinh Thanh	0.75

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
67	Quỹ đất ở xen cư các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Vang	Xã Phú An	0.20
		Xã Phú Diên	0.15
		Xã Phú Lương	0.10
		Xã Phú Mỹ	0.10
		Xã Phú Xuân	0.40
		Xã Phú Hồ	0.20
		Thị trấn Phú Đa	0.50
		Xã Phú Gia	0.20
		Xã Vinh Hà	0.20
		Xã Vinh Thanh	0.20
		Xã Vinh An	0.10
		Xã Vinh Xuân	0.10
		Xã Phú Hải	0.20
		Xã Phú Thuận	0.20
68	Quỹ đất nông nghiệp công ích đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	Xã Phú Lương	213.00
		Xã Phú Xuân	20.00
		Thị trấn Phú Đa	300.00
		Xã Vinh Thanh	13.00
		Xã Vinh An	51.00
		Xã Phú Hồ	50.00
		Xã Phú An	30.00
		Xã Vinh Hà	35.00
		Xã Phú Mỹ	20.00
		Xã Phú Diên	10.00
		Xã Phú Gia	50.00
Xã Vinh Xuân	11.00		
II	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ		
1	Khu đô thị, thương mại dịch vụ du lịch kết hợp nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe Mỹ An	Xã Phú Dương, thành phố Huế và xã Phú An, huyện Phú Vang	22.3
2	Khu dân cư Phú Diên 1	Xã Phú Diên	12.00
3	Khu dân cư Phú Diên 2	Xã Phú Diên	12.00
4	Khu dân cư Phú An, huyện Phú Vang	Xã Phú An	35.00
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái ven sông Phú Gia	Xã Phú Gia	10.00
6	Khu thương mại dịch vụ Phú An	Xã Phú An	7.00
7	Khu du lịch nghỉ dưỡng xã Vinh An, huyện Phú Vang	Xã Vinh An	20.00
8	Khu sân gôn cao cấp và khu du lịch nghỉ dưỡng Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân	90.00
9	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Cồn Sơn	Xã Phú Thuận	46.99
TỔNG CỘNG			1,158.91

Phụ lục IV:

HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT; CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 3483/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
I	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		8.14	3.05	0.00	0.00
*	Năm 2022		7.47	3.00	0.00	0.00
1	Tuyến đường Mỹ An - Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó xã Phú An - huyện Phú Vang: 7,47 ha và phường Thuận An, thành phố Huế: 10,41 ha)	Xã Phú An , Huyện Phú Vang - Phường Thuận An, TP Huế	7.47	3		
*	Năm 2023		0.62	0.00	0.00	0.00
1	Khu dân cư xen ghép thôn Thanh Dương, xã Phú Diên	Xã Phú Diên	0.62			
*	Năm 2024		0.05	0.05	0.00	0.00
1	Giải phóng mặt bằng phạm vi lộ giới Tỉnh Lộ 10A phục vụ dự án xây dựng Trụ sở Công an xã Phú Gia	Xã Phú Gia	0.05	0.05		
II	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		7.67	3.19	0.00	0.00
*	Năm 2022		7.47	3.00		
1	Tuyến đường Mỹ An - Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó xã Phú An - huyện Phú Vang: 7,47 ha và phường Thuận An, thành phố Huế: 10,41 ha)	Xã Phú An , Huyện Phú Vang - Phường Thuận An, TP Huế	7.47	3		
*	Năm 2023		0.15	0.14		
1	Trụ sở Công an xã Phú Gia	Xã Phú Gia	0.15	0.14		
*	Năm 2024		0.05	0.05		
1	Giải phóng mặt bằng phạm vi lộ giới Tỉnh Lộ 10A phục vụ dự án xây dựng Trụ sở Công an xã Phú Gia	Xã Phú Gia	0.05	0.05		